

G12 – UNIT 6 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items AND the number of the stressed syllables. Example: câu hỏi (n) -> question -> 1

1. nhiệt tình (adj)
2. mặt, khía cạnh (n)
3. bằng cấp (n)
4. 1 cách gọn gàng (adv)
5. người được phỏng vấn (n)
6. đam mê, yêu thích (adj)
7. kinh nghiệm (n)
8. nhân viên lễ tân khách sạn (np)
9. bán lẻ (n)
10. sản xuất (v)
11. vị trí bỏ trống (n)
12. tập trung vào (v)
13. sự vận tải (n)
14. 1 cách trang trọng (adv)
15. lực lượng lao động (n)
16. không sẵn lòng (adj)
17. thí sinh, ứng cử viên (n)
18. nỗ lực (vp)

19. người nộp đơn (n)

20. ghi chép (vp)